

Area A 3

大黒田町、大黒田町新田、高見、本居町、
小黒田通り、小黒田北田、小黒田野田、宝塚町、
田村町、粥田団地、田村六才、レインボー田村、
山ノ世古、東出、東出東、東出西、五反田町、
大足町タチ 1、大足町タチ 2、駅部田町さつき園、
土岐、小部、金剛、土取第 1、土取第 2、
万庄第 1、万庄第 2、上出、御殿山町、
山室町、花岡台、焼橋、新中部台、
光町、光町東

Okuroda-cho, Okuroda-cho shinden, Takami, Motori-cho,
Kokuroda tori, Kokuroda kitada, Kokuroda noda,
Takarazuka-cho, Tamura-cho, Kayuta-danchi,
Tamurarokusai, Rainbow tamura, Yamanoseko, Higashide,
Higashide higashi, Higashide nishi, Gotanda-cho,
Owase-cho tachi1, Owase-cho tachi2, Maenoheta-cho satsukien,
Doki, Kobe, Kongo, Tsuchitori dai1, Tsuchitori dai2,
Manjo dai1, Manjo dai2, Kamide, Gotenyama-cho,
Yamamuro-cho, Hanaokadai, Yakehashi, Shinchubudai,
Hikari-cho, Hikari-cho higashi

【4/2025 - 3/2026】 松阪市本庁管内
ごみ収集カレンダー
WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
垃圾収集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

可燃

もやすすかないごみ
Burnable waste
Basurang nasusunog
Lixo incinerável
Rác cháy được
可燃垃圾

不燃

もえないごみ
Non-burnable waste
Basurang hindi nasusunog
Lixo não incinerável
Rác không cháy được
不可燃垃圾

危険ごみ

Hazardous waste
Mapanganib na basura
Lixo perigoso
Rác nguy hiểm
危険垃圾

スプレー缶

Spray cans, cassette gas canisters
Spray can, canister cartridge
Latas de spray e bombas de gás
Bình xịt, bình ga mini
噴霧瓶、灌装液化瓦斯瓶

ライター

Lighters
Lighter
Isqueiros
Bật lửa
打火机

乾電池

Batteries
Dry cell na baterya
Pilhas
Pin khô
干電池

プラスチック容器・袋

Plastic containers and bags
Plastik na sisidlan / supot
Recipientes e sacos plásticos
Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic
塑料容器・袋子

ビン

空ビン
Empty bottles
Basyong bote
Garrafas vazias
Chai thủy tinh rỗng
空瓶

資源

新聞紙
Newspaper
Papel ng dyaryo
Jornais
Giấy báo
報紙

ダンボール

Cardboard boxes
Karton
Papelão
Bìa các tông
瓦楞紙板

古着類

Old clothes
Mga lumang damit
Tecidos usados
Các loại quần áo cũ
旧衣服類

白色トレー

White foam trays
Putting tray
Bandejas brancas
Khay màu trắng
白色餐盘

充電式小型家電

Rechargeable small home appliances
Mga malilit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge
Pequenos eletrodomésticos recarregáveis
Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện
充电式小型家电

資源物

Recyclables
Mga nare-recycle na bagay
Materiais recicláveis
Rác tái nguyên
资源物

雑誌・雑紙

Magazines and mixed paper
Mga magazine/iba pang papel
Revistas e papéis diversos
Tập chí, giấy lộn các loại
杂志・杂紙

牛乳パック

Milk cartons
Karton ng gatas
Embalagens de leite
Vỏ hộp sữa
牛奶盒

ペットボトル

PET bottles
PET na bote
Garrafas PET
Chai nhựa PET
塑料瓶

蛍光灯

Fluorescent tubes
Fluorescent na ilaw
Tubos fluorescentes
Đèn huỳnh quang
荧光灯管

飲食用アルミ缶

Aluminum food and beverage cans
Aluminum na lata para sa pagkain at inumin
Latas de alumínio para alimentos e bebidas
Lon nhóm đựng thực phẩm
饮食用铝罐

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2025

4月APR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 ビン	2	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8	9 不燃	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15 資源	16	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22	23 不燃	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30			

5月MAY

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1 可燃	2 プラ容	3
4	5 可燃	6	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10
11	12 可燃	13 ビン	14	15 可燃	16 プラ容	17
18	19 可燃	20 資源	21 不燃	22 可燃	23 プラ容	24
25	26 可燃	27	28	29 可燃	30 プラ容	31

6月JUN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 ビン	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
8	9 可燃	10	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17 資源	18 不燃	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24	25	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃					

7月JUL

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		1 ビン	2 不燃	3 可燃	4 プラ容	5
6	7 可燃	8	9	10 可燃	11 プラ容	12
13	14 可燃	15 資源	16 不燃	17 可燃	18 プラ容	19
20	21 可燃	22	23	24 可燃	25 プラ容	26
27	28 可燃	29	30 不燃	31 可燃		

8月AUG

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
					1 プラ容	2
3	4 可燃	5 ビン	6	7 可燃	8 プラ容	9
10	11 可燃	12 資源	13 不燃	14 可燃	15 プラ容	16
17	18 可燃	19	20	21 可燃	22 プラ容	23
24 31	25 可燃	26	27 不燃	28 可燃	29 プラ容	30

9月SEP

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 ビン	3	4 可燃	5 プラ容	6
7	8 可燃	9	10 不燃	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16 資源	17	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30				

10月OCT

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			1	2 可燃	3 プラ容	4
5	6 可燃	7 ビン	8 不燃	9 可燃	10 プラ容	11
12	13 可燃	14 資源	15	16 可燃	17 プラ容	18
19	20 可燃	21	22 不燃	23 可燃	24 プラ容	25
26	27 可燃	28	29	30 可燃	31 プラ容	

11月NOV

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
						1
2	3 可燃	4 ビン	5 不燃	6 可燃	7 プラ容	8
9	10 可燃	11	12	13 可燃	14 プラ容	15
16	17 可燃	18 資源	19 不燃	20 可燃	21 プラ容	22
23 30	24 可燃	25	26	27 可燃	28 プラ容	29

12月DEC

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	1 可燃	2 ビン	3 不燃	4 可燃	5 プラ容	6
7	8 可燃	9	10	11 可燃	12 プラ容	13
14	15 可燃	16 資源	17 不燃	18 可燃	19 プラ容	20
21	22 可燃	23	24	25 可燃	26 プラ容	27
28	29 可燃	30	31			

2026

1月JAN

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
				1	2	3
4	5 可燃	6 ビン	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10
11	12 可燃	13 資源	14	15 可燃	16 プラ容	17
18	19 可燃	20	21 不燃	22 可燃	23 プラ容	24
25	26 可燃	27	28	29 可燃	30 プラ容	31

2月FEB

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 ビン	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
8	9 可燃	10	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17 資源	18 不燃	19 可燃	20 プラ容	21
22	23 可燃	24	25	26 可燃	27 プラ容	28

3月MAR

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2 可燃	3 ビン	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7
8	9 可燃	10	11	12 可燃	13 プラ容	14
15	16 可燃	17 資源	18 不燃	19 可燃	20	21
22	23 可燃	24	25	26 可燃	27 プラ容	28
29	30 可燃	31				